

カオダイ真理聖会(H?i Thanh Cao Dai Cho ' n Ly) の聖室(Thanh Th?t)について

著者	高津 茂
雑誌名	アジア文化研究所研究年報
号	48
ページ	56(351)-41(366)
発行年	2014-02-28
URL	http://id.nii.ac.jp/1060/00006376/

カオダイ真理聖会 (Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý) の 聖室 (Thánh Thất) について

高 津 茂

はじめに

カオダイ教の各宗派にはその宗派の本山がある⁽¹⁾が、本山である各派の中央聖座のもとには、各地方にそれぞれの宗派の教えを地方に布教・普及し、日々の信仰の中心となる、仏教での末寺に当たる聖室 (Thánh Thất) がある。

宗教勢力としてのカオダイ教の組織力や動員力や社会的な影響力は信徒数もさることながら地方における宗派の信仰共同体としてのまとまりによるのではないかと考える。

カオダイ教の用語では郷道 (Hương Đạo) とは一村もしくは一社の信徒数のことであり、族道 (Tộc Đạo) とは一群もしくは一県の信徒数のことであり、州道 (Châu Đạo) とは一省の信徒数のことである。このことは、カオダイ教にも教区とそのヒエラルキーがあるということの意味する。すべてのヴェトナム人がカオダイ教を信仰しているのではないので、教区の在所を知ること、そのカオダイ教の宗派の信仰分布を知ることをも意味する。

カオダイ教にはホ・ダオ (Họ Đạo) という用語がある。漢字では上述の族道 (Tộc Đạo) にあたり、500人以上の信徒数を擁する一区域であることから、「ホ (họ)」は族 (Tộc) と解しうる⁽²⁾ことから、一族と考え、ホ・ダオを「教えの一族」と解することができる。

このことを前提とするならば、カオダイ教聖典に含まれる、『新律 (Tan Luật)』⁽³⁾の「道法 (Dao Pháp)」第3章の「ホ (Ho)」を立てる事

について」の「ホ」とはカオダイの宗派の教えのもとに集う会衆のことであり、同時にカオダイ教の一教会に属する信徒たちによって作られる教区を指す。この信徒たちを律するルールが『新律』であり、その第16条には、「おおよそ500人を超えようとする多くの信徒がいる所ならどこでも、特別の「ホ」を設け固有の聖室を建立することができ、職位にある者を統轄の長とする。」とあり、第17条には、「「ホ」を立てるには教宗の許可がなければならず、またその地方での人の権利に拠らなければならない。」とある。更に第19条には、「ひと月2回の朔望の日、本道の信徒は所在の聖室に赴き、儀式を執り行い、御教えを聴かなくてはならない。誰も制限されることはない。」とあり、第20条には、「職位にある者は、毎日聖室を守って、子 (Tý)・午 (Ngọ)・卯 (Mẹo)・酉 (Dậu) の四時に従って四度の小祭礼を執り行わねばならない。各々の時は、正確に午前6時・昼の12時・午後6時・夜中の12時に祭礼を執り行わねばならない。祭礼を執り行う前に、鐘を一回鳴らす。幾度かのこの時間に当たって、本道の教徒は意のままに経典を唱えることが望まれる。」と信仰者としての務めも規定されている。さらに加えて、第4章の第21条では、不殺生、不偷盗、不邪淫、不酒辱、不妄語の五つの禁戒を定めている。ホ・ダオは、このような戒律を守る地方教区の信仰集団であり、宗教的なモラルの実践集団でもある。カオダイ真理聖会はずしもタイニン聖会の『新律』に縛られるものではないが、モラル

には比較的厳しい。

ファム・ビック・ホップ (Phạm Bích Hợp) によれば、カオダイ真理聖会 (Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý) には28の聖室と中央聖座に当たるディン・トゥオン聖座 (Toa Thanh Dinh Tuong) のほかにアン・タイービン・ディン小聖座がある⁽⁴⁾。聖室とは「教えの家」である。より正確にいえば、「聖室とは至尊 (Đức Chí Tôn) や各神 (Thần)・聖 (Thánh)・仙 (Tiên)・仏 (Phật) を祀る家である。それぞれの教えの族 (教えの一族) (Tộc đạo (Họ đạo)) にあつては、みな至尊を祀る廟とし、地方での本道の信仰の場とするための聖なる部屋を建てねばならない。

聖室の後方には後殿 (nhà Hậu điện) があり、一般的には「九玄七祖 (Cửu Huyền Thất Tổ)」⁽⁵⁾ を祀る祭壇が立ててあり、男女の教えの族の長 (Đầu Tộc đạo nam nữ) や管理委員会職事 (Chức việc Bàn Trị Sự) のための事務所とされている。後殿の両側には東廊 (Đông lang) と西廊 (Tây lang) があり、各委員会のための生活の場所として使用される。

聖室はタイニン聖座 (Tòa Thánh Tây Ninh) の様式を参考にして建築されるが、より小さかったりより簡素であったりする。

どのような地方でも、聖室を建設したい場合には、何よりも前に地方政権の許可を得なければならない。その後に聖座に上申し、建築委員会は地方の土地にどのような測量基準が適合するかを選び、同時に聖会の規定する統一規格に従って建設や装飾を施す専門の職人を地方に下すよう聖会に請わねばならない。」⁽⁶⁾

本小稿においては、具体的にこのホによって運営される聖室の運営スタッフの構成とその分布の特徴をカオダイ教真理聖会に例をとって分析・考察するものとする。

1. カオダイ真理聖会の位置と分布

カオダイ真理聖会の28の聖室と1つの小聖座とは以下のものである。⁽⁷⁾

(1) アン・タイービン・ディン小聖座 (Tiểu

Tòa Thánh An Thái – Bình Định)

住所：thôn An Thái, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

電話 056 3 610 607

任期 II (2007–2012) Nhiệm kỳ II (2007–2012)

	氏 名	年齢 ⁽⁸⁾	生年	聖会内地位	聖室内役職名
①	ドオ・フェ Đỗ Phe	73	1940	権の太頭師 Quyền Thái Đầu Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ダン・タイン Đặng Thanh	74	1939	配師-権の四宝 Phối Sư – Quyền Tứ Bửu	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	ハ・ヴァン・チョン Hà Văn Trọng	74	1939	権の玉頭師 Quyền Ngọc Đầu Sư	
④	チャン・ヴァン・タイ Trần Văn Thái	76	1937	教師 Giáo Sư	書記 Thư Ký
⑤	ファン・ミン・コン Phan Minh Công	74	1939	教師 Giáo Sư	
⑥	グウェン・ヴァン・レ Nguyễn Văn Lễ	63	1950	権の西師 Quyền Tây Sư	道場責任者 Phụ trách Đạo tràng
⑦	グウェン・ヒエウ Nguyễn Hiếu	68	1945	教師 Giáo Sư	
⑧	ルウオン・クオク・トゥアン Lương Quốc Tuấn	66	1947	権の北師 Quyền Bắc Sư	手本 Thủ Bản
⑨	ダン・タイン・コン Đặng Thành Công	73	1940	権の尚頭師 Quyền Thượng Đầu Sư	

以下、28聖室を示す。

(2) アン・ホア聖室 (Thánh Thất AN HOÀ)

住所：494, Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi,

Thị Xã Rạch giá, Tỉnh Kiên- giang

電話 077. 3. 916. 936

①	ファム・ゴック・ラップ Phạm Ngọc Lập	57	1956	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウェン・ヴァン・ニュアン Nguyễn Văn Nhuận	72	1941	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	ズウオン・ヴァン・チャイン Dương Văn Chánh	64	1949	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウェン・ティ・ティエン Nguyễn Thị Tiên	84	1929	配師 Phối Sư	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑤	ダン・ティ・スウオン Đặng Thị Sương	54	1959	道友 Đạo Hữu	書記 Thư Ký
⑥	リイ・ティ・フウオン Lý Thị Phương	44	1969	礼生 Lễ Sinh	手本 Thủ Bản
⑦	レエ・ティ・ミイ・ハイン Lê thị mỹ Hạnh	56	1957	礼生 Lễ Sinh	礼院責任者 Phụ trách lễ viện

カオダイ真理聖会（Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý）の聖室（Thánh Thất）について

（３）アン・ルック・ロン・カオダイ真理聖室

（Thánh thất Cao Đài Chơn Lý AN LỤC
LONG）

tỉnh Long An

任期 Ⅲ（2010－2015） 任職期 Ⅲ（2010－2015）

①	グウエン・ヴァン・ホン Nguyễn Văn Hồng	62	1951	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban cai quản
②	レエ・ヴァン・ホアン Lê Văn Hoàng	71	1942	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 Phó Trưởng Ban, Chủ Thánh Thất
③	グウエン・ヴァン・ズイ Nguyễn Văn Dĩ	59	1954	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	チュオン・ディン・ヴィン・ フック Trương đình vĩnh Phúc	41	1972	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	ドアン・コン・レエ Đoàn Công Lê	59	1954	教友 Giáo Hữu	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑥	レエ・ティ・スアン Lê Thị Xuân	80	1937	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện
⑦	ディン・チュオン・ フォン Đinh Trường Phong	36	1977	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bồn

（４）アン・タイン・トゥイ聖室（Thánh Thất An
Thạnh Thủy）

住所：Ấp An Khương, Xã An-Thạnh-Thủy, Huyện
Chợ Gạo Tỉnh Tiền giang

電話 073.3.837.413

任期 Ⅲ（2010－2015） 任職期 Ⅲ. 2010－2015

①	グウエン・ヴァン・トット Nguyễn Văn Tốt	64	1949	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ヴァン・ スウオン Nguyễn Văn Sương	71	1942	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	ファン・ヴァン・クウエン Phan Văn Quyền	59	1954	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
④	グウエン・ヴァン・トゥ Nguyễn Văn Tứ	48	1965	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bồn
⑤	ファム・ヴァン・カム Phạm Văn Cẩm	57	1956	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑥	ファム・ティ・ヴィン Phạm Thị Vĩnh	54	1959	教師 Giáo Sư	道場責任者 Phụ trách đạo tràng

（５）ビン・アン・カオダイ真理聖室（THÁNH
THẤT CAO ĐÀI CHƠN LÝ BÌNH AN）

住所：Xã Bình An, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long
An

電話 072. 3. 864. 398

①	チャン・ティ・トゥエン Trần Thị Thuần	81	1932	配師 Phối Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
---	-------------------------------	----	------	---------------	---------------------------------

②	グウエン・タン・コン Nguyễn Tấn Công	73	1940	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	ズウオン・ヴァン・ グウエン Dương Văn Nguyên	72	1941	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
④	レエ・コン・トン Lê Công Thông	71	1942	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	ゴ・ヴァン・クウアン Ngô Văn Quân	56	1957	教師 Giáo Sư	手本 Thủ Bồn
⑥	グウエン・ヴァン・ダン Nguyễn Văn Đăng	73	1940	教師 Giáo Sư	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑦	カオ・タイン・ビン Cao Thanh Bình	56	1957	教師 Giáo Sư	道場責任者 Phụ trách Đạo tràng

（６）ビン・ザン・カオダイ真理聖室（Thánh
Thất Cao Đài Chơn Lý BÌNH GIANG

住所：Thôn Trung Sơn, Xã Tây Thuận, Huyện Tây
Sơn, Tỉnh Bình Định

①	カオ・カック・カン Cao Khắc Cẩn	73	1940	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	チャン・ヴァン・バイ Trần Văn Bảy	79	1934	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	ファン・チョン・タン Phan Trọng Thiện	56	1957	礼生 Lễ Sanh	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	カオ・トゥアン・ズン Cao Tuấn Dũng	44	1969	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	グウエン・タイン・ミン Nguyễn Thanh Minh	50	1963	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bồn
⑥	ヴォ・スウアン・フン Võ Xuân Hùng	75	1938	教師 Giáo Sư	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑦	ホ・ヴァン・ヒエン Hồ Văn Hiến	45	1968	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách lễ viện

（７）ビン・ニヤム聖室（Thánh Thất Bình
Nhâm.）

住所：Ấp Bình Thuận, Xã Bình Nhâm, Thị Xã
Thuận An, Tỉnh Bình Dương

電話 0650. 753. 537

任期 Ⅲ（2010－2015） 任職期 Ⅲ: 2010－2015

①	ドアン・ティ・ナム Đoàn Thị Năm	70	1943	教師 Giáo Sư	委員会委員長 Trưởng Ban
②	グウエン・ティ・ホア・ ビン Nguyễn Thị Hoà Bình	68	1945	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	フウイン・ヴァン・ザン Huỳnh Văn Rạng	77	1936	配師 Phối Sư	副委員長, 聖室所有者 Phó Trưởng Ban － Chủ Thánh Thất
④	ヴォ・ヴァン・トゥ Võ Văn Tư	59	1954	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	マイ・ヴァン・ド Mai Văn Đo	63	1950	教友 Giáo Hữu	道場－礼院責任者 Phụ trách Đạo tràng － Lễ viện

カオダイ真理聖会 (Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý) の聖室 (Thánh Thất) について

⑥	グウエン・アイン・トゥアン Nguyễn Anh Tuấn	66	1947	教師 Giáo Sư	手本 Thủ Bản
---	----------------------------------	----	------	---------------	---------------

(8) ビン・タム聖室 (Thánh thất Bình Tâm)

1949 年成立

住所：Ấp 4, Xã Bình Tâm, Thị Xã Tân An, Tỉnh

Long An

電話 072. 3. 552 037

任期 2010 – 2015 Nhiệm kỳ 2010 – 2015

①	ズウオン・ヴァン・ナム Dương Văn Năm	65	1948	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	レエ・ティ・フウイン Lê Thị Huỳnh	65	1948	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 Phó Trưởng Ban. Chủ Thánh Thất
③	フウイン・フウ・コン Huỳnh Hữu Công	53	1960	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウエン・ゴック・アン Nguyễn Ngọc Ân	48	1965	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	チャン・ティ・アイン Trần Thị Ánh	60	1953	礼生 Lễ Sanh	道場責任者 Phụ trách Đạo Tráng
⑥	マイ・スウアン・ロク Mai Xuân Lộc	49	1964	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện
⑦	ドォ・フウ・ギア Đỗ Hữu Nghĩa	60	1953	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ Bản

(9) ビン・タイン聖室 (Thánh thất BÌNH

THÀNH)

住所：Xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long

An

電話 072. 3. 864. 749

任期 2010 – 2015 nhiệm kỳ 2010 – 2015

①	チャン・クワン・ラク Trần Quán Lạc	59	1954	礼生 Lễ Sanh	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ヴォ・ティ・ウウオン Võ Thị Vương	71	1942	礼生 Lễ Sanh	副委員長, 聖室所有者 Phó Trưởng Ban, Chủ Thánh Thất
③	ズウオン・ゴック・リン Dương Ngọc Linh	58	1955	礼生 Lễ Sanh	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	デイン・ホアン・タイン Đinh Hoàng Thanh	50	1963	道友 Đạo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	グウエン・ティ・ホップ Nguyễn Thị Hợp	58	1955	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑥	フウイン・ヴァン・ミイ Huỳnh Văn Mỹ	72	1941	教友 Giáo Hữu	手本兼道場 Thủ Bản, kiêm Đạo Tráng

(10) ビン・トイ・カオダイ真理聖室 (Thánh

Thất Cao Đài Chơn Lý Bình Thới)

住所：xã Bình Thới, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre

(Thánh Thất tọa lạc trên Tỉnh lộ 883, cách

ngã ba Bến Đình 300 mét)

任期 Ⅲ (2010 – 2015) Nhiệm kỳ III (2010 – 2015)

①	チャン・ティ・オアイン Trần Thị Oanh	71	1942	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	カオ・ヴァン・ディエン Cao Văn Điền	66	1947	教師 権の北師 GS. Quyền Bắc Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	カオ・ティ・フウエン Cao thị Huyền	67	1946	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウエン・ヴァン・チュン Nguyễn Văn Trung	59	1954	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	チャン・フォン・ヴウ Trần Phong Vũ	40	1973	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bản
⑥	チャン・ヴァン・ニユアン Trần Văn Nhuận	75	1938	教友 Giáo Hữu	道場責任者 Phụ trách Đạo Tráng
⑦	レエ・ティ・ゴォ Lê Thị Ngỏ	64	1949	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện

(11) プウオン・マ・トゥオト聖室 (Thánh thất

Buôn Ma Thuột)

住所：Địa chỉ: 256 Hoàng-Diệu, TP Buôn-Ma-

Thuột, Tỉnh Daklak

電話 050 3. 855 675

任期 Ⅲ (2010 – 2015) NK III (2010 – 2015)

①	チャン・デイン・ヴォ Trần Đình Võ			教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ヴァン・スウ Nguyễn Văn Sưu			教師 - nt -	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	グウエン・ティ・ルウ Nguyễn Thị Lưu			教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウエン・ヴァン・ハオ Nguyễn Văn Hào			礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	レエ・ホン・キイ Lê Hồng Kỳ			礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bản
⑥	レエ・スアン・ホン Lê xuân Hồng			礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑦	グウエン・ケエ・ガァ Nguyễn Kế Nga			道友 Đạo Hữu	道場責任者 Phụ trách Đạo Tráng

(12) クウ・ダオ聖室 (Thánh Thất Cừ Đạo)

住所：huyện An Khe tỉnh Gia Lai

①	チン・ムイ Trịnh Mùi	83	1930	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ルウオン・ティ・チュウ Lương Thị Chử	80	1933	教友 Giáo Hữu	副委員長兼道場 PTB – Kiểm Đạo tráng
③	ルウオン・ヴァン・キム Lương văn Kim	58	1955	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 PTB – Chủ Thánh thất
④	ルウオン・ヴァン・バン Lương văn Bàng	55	1958	礼生 Lễ Sanh	書記兼手本 Thư Ký – kiêm thủ bản
⑤	グウエン・ロイ Nguyễn Lợi	83	1930	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách lễ viện

カオダイ真理聖会（Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý）の聖室（Thánh Thất）について

(13) ドン・フウオク聖室（Thánh Thất ĐÔNG PHƯỚC (Phú Yên))

住所：huyện Châu Thanh, tỉnh Hậu Giang

①	ヴォ・ディン・ズン Võ Đình Dung	72	1941	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng ban cai quản
②	ヴォ・イェム Võ Yêm	83	1930	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	ホオ・チョン・チャウ Hồ Trọng Châu	78	1935	教友 - nt -	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウエン・スアン・ボン Nguyễn Xuân Bông	56	1957	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư ký
⑤	ホオ・ヴァン・ニェアン Hồ Văn Nhuận	63	1950	礼生 - nt -	道場責任者 PT. Đạo Trưởng
⑥	チャン・ビン・チョン Trần Bình Trọng	63	1950	礼生 - nt -	礼院責任者 PT. Lễ viện
⑦	フウイン・ティ・タム Huỳnh Thị Thăm	72	1941	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ Bản

(14) ドン・トゥアン聖室（Thánh thất ĐÔNG THUẬN）

住所：huyện Co Do, tỉnh Cần Thơ

任期 2010 - 2015 Nhiệm kỳ 2010 - 2015

①	ブイ・ヴァン・ホアン Bùi Văn Hoàng	65	1948	西天師 Tây Thiên Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban cai Quản
②	タン・キム・チャン Tân Kim Chấn	83	1930	配師 Phối Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	ドォ・タイン・コン Đỗ Thành Công	59	1964	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó trưởng ban
④	ドォ・ヴァン・ロン Đỗ Văn Long	73	1940	正配師 Chánh Phối Sư	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑤	チャン・ヴァン・サウ Tân Văn Sáu	73	1940	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ Bản
⑥	グウエン・ドゥック・タイン Nguyễn Đức Thanh	60	1963	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑦	ドォ・ヴァン・フウオク Đỗ Văn Phước	65	1948	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách lễ viện

(15) ロン・タン（ドン・タップ）聖室（Thánh Thất Long Thắng (Đồng Tháp))

住所：huyện Lai Vung, tỉnh Đồng-Tháp

①	ティエト・ホン・ザイン Tiết Hồng Danh	73	1940	配師 Phối Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ファン・ヴァン・サァ Phan Văn Xá	60	1953	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	フウイン・ヴァン・バイン Huỳnh Văn Bành	65	1948	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	ファン・ヴァン・トイ Phan Văn Thôi	45	1968	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	チャン・タイン・コン Trần Thành Công	59	1954	教友 - nt -	手本 Thủ Bản
⑥	ファム・ヴァン・ハイ Phạm Văn Hai	52	1961	教友 - nt -	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện

⑦	ヴォ・ヴァン・ミン Võ Văn Minh	71	1942	教師 Giáo Sư	道場責任者 Phụ trách Đạo Trưởng
---	--------------------------	----	------	---------------	-------------------------------

(16) ロン・トアン・カオダイ真理聖室（Thánh thất Cao Đài Chơn Lý Long Toàn）

住所：Ấp Bến Chuối, Xã Long-Toàn, Huyện

Duyện-Hải, Tỉnh Trà-Vinh

電話 074. 3. 733. 533

任期 2010 - 2015 nhiệm kỳ 2010 - 2015

①	ヴァン・ファット・タウ Văn Phát Thâu	90	1923	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ゴォ・ティ・タイン・ニヤン Ngô thị thanh Nhân	70	1943	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	ファム・ヴァン・トイ Phạm Văn Thôi	60	1953	道友 Đạo Hữu	副委員長 Phó trưởng ban
④	ファム・ヴァン・タン Phạm Văn Tân	42	1971	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	フウイン・ティ・ズック Huỳnh thị Đức	60	1953	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bản
⑥	ヴァン・ティ・アイン Văn Thị Anh	56	1957	礼生 - nt -	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑦	ヴァン・ティ・リエウ Văn Thị Liễu	46	1967	礼生 - nt -	礼院責任者 Phụ trách lễ viện

(17) ミイ・ロン聖室（Thánh thất Mỹ Long）

住所：huyện Phong Dien tỉnh Cần Thơ

任期 III (2010 - 2015) Nhiệm kỳ III 2010 - 2015

①	グウエン・ティ・トゥエツ Nguyễn Thị Tuyết	62	1951	礼生 Lễ Sanh	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ヴァン・フック Nguyễn Văn Phước	73	1940	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	グウエン・ヴァン・ダツ Nguyễn Văn Đát	51	1962	礼生 Lễ Sanh	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	タイ・ホン・ソン Thái Hồng Sơn	63	1950	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	グウエン・ヴァン・リエン Nguyễn Văn Liên	81	1932	教友 Giáo Hữu	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑥	チエウ・フウオック・ホア Triệu Phước Hoà	30	1983	道友 Đạo Hữu	礼院責任者兼手本 PT. Lễ Viện kiêm Thủ Bản

(18) ナム・タイ聖室（Thánh thất NAM THÁI）

住所：Ấp 6 Đình, Xã Nam Thái, Huyện An Biên,

Tỉnh Kiên Giang

電話 077. 3. 882. 571

任期 2010 - 2015 Nhiệm kỳ 2010 - 2015
(ĐH ngày 7/1/2010 (23 tháng 11 Kỷ Sửu))

①	グウエン・ヴァン・クワン Nguyễn Văn Quang	81	1932	正配師 Chánh Phối Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản (Liễu)
---	----------------------------------	----	------	----------------------	---

カオダイ真理聖会（Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý）の聖室（Thánh Thất）について

②	ダン・ヴァン・ズエ Đặng Văn Dệ	82	1931	配師 Phối Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	フウイン・ヴァン・タイン Huỳnh Văn Thanh	71	1942	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
④	チャン・ヴァン・セン Trần Văn Sen	81	1932	配師 Phối Sư	書記 Thư Ký
⑤	レエ・ティ・テウ Lê Thị Thêu	80	1933	配師 Phối Sư	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑥	チャン・ヴァン・フン Trần Văn Hùng	39	1974	教師 Giáo Sư	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑦	グウエン・タイン・ニャ Nguyễn Thanh Nhà	33	1980	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ Bản

(19) ゴック・ファト聖室（Thánh Thất Ngọc Phát）

住所：Ấp Bình Thạnh, Xã Vĩnh Phú Tây, Huyện
Phước Long, Tỉnh Bạc Liêu
電話 0781 864 449

任期 Ⅲ（2010－2015） Nhiệm kỳ III 2010－2015

①	グウエン・ヴァン・ニャ Nguyễn Văn Nhân	75	1938	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ヴァン・スウ Nguyễn Văn Sừ	73	1940	配師 Phối Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	グウエン・ヴァン・モイ Nguyễn Văn Mới	59	1954	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウエン・ヴァン・ヘット Nguyễn Văn Hết	36	1977	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	ドン・ヴァン・チン Đông Văn Trình	67	1946	教師 Giáo Sư	道場責任者 Phụ trách Đạo Tràng
⑥	チャン・ティ・ベエ Trần Thị Bé	62	1951	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện
⑦	ズウオン・ティ・ハ Dương Thị Hà	64	1949	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bản

(20) ニャ・チャン聖室（Thánh thất NHA TRANG）

住所：Đường Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải,
TP Nha Trang Tỉnh Khánh Hoà
電話 058. 3. 876 977

(21) フウ・クウオン聖室（Thánh Thất Phú Cường）成立：1956年7月7日

住所：Đường Cách-Mạng Tháng Tám, Phường
Chánh-Nghĩa, Tp. Thủ-Dầu-Một, Tỉnh Bình-
Dương
電話 (0650) 3 836 339

任期 Ⅲ（2010－2015） nhiệm kỳ III（2010－2015）

①	ファミ・ヴァン・トオ Phạm Văn Thơ	73	1940	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ブッオン・ティ・ファイ Vương Thị Phái	90	1923	配師 Phối Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	ブッオン・ヴァン・タイ Vương Văn Tài	81	1932	配師 Phối Sư	副委員長 Phó Trưởng Ban
④	グウエン・ティ・エン Nguyễn Thị Ân	80	1933	教師 Giáo Sư	書記 Thư Ký
⑤	レエ・タム・ティン Lê Tâm Tinh	63	1950	教友 Giáo Hữu	道場責任者 Phụ trách Đạo Tràng
⑥	レエ・ヴァン・ホアン Lê Văn Hoàng	58	1955	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện
⑦	ファミ・ミン・ヒエウ Phạm Minh Hiếu	41	1972	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bản

(22) フウ・ニエウ聖室（Thánh thất PHÚ NHIÊU（Phú Yên））

住所：Khóm 63, Thôn Phú-Nhiêu, Xã Hòa-Mỹ-
Đông, Huyện Tây-Hòa,Tỉnh Phú-Yên

①	ヴァン・タン・ハイン Văn Tấn Hân	85	1928	配師 Phối Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	レエ・トオ Lê Thơ	81	1932	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Ban
③	ヴァン・タン・ファット Văn Tấn Phát	50	1963	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Ban
④	ヴァン・タン・ズン Văn Tấn Dũng	44	1969	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	ヴォ・フィ・ロン Vô Phi Long	43	1970	礼生 - nt -	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện
⑥	ヴォ・チョン・タイ Vô Trọng Tài	47	1966	礼生 - nt -	道場責任者 Phụ trách Đạo Tràng
⑦	グウエン・ティ・イエ Nguyễn Thị Yến	66	1947	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ Bản

(23) フウオク・ホア・カオダイ真理聖室
（Thánh thất Cao Đài Chơn Lý PHƯỚC HOÀ）

住所：Khóm Tây-Huê 3 – Phường Mỹ-Hoà, TP
Long-Xuyên, Tỉnh An Giang
電話 0948 363 578

任期 2010－2015 NK 2010－2015

①	ファン・クワン・ソン Phan Quang Sơn			教友 Giáo Hữu	委員会委員長 Trưởng Ban
②	チュオン・ヴァン・チャウ Trương Văn Châu				副委員長, 聖室所有者 P. Trưởng ban, Chủ Thánh Thất
③	ゴイ・チュン・オン Bùi Trung Ôn				副委員長 P. Trưởng Ban
④	ファン・ヴァン・テエ Phan Văn Thế				手本 Thủ bản
⑤	ホオ・ヴァン・クワイ Hồ Văn Quý				礼院 Lễ viện

カオダイ真理聖会 (Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý) の聖室 (Thánh Thất) について

⑥	ファン・ヴァン・チ Phan Văn Trí			書記 Thư Ký
⑦	グウエン・ヴァン・ティエウ Nguyễn Văn Tiểu			道場 Đạo tràng

(24) クウオン・ロン聖室 (Thánh Thất QUON LONG)

成立：1951年6月14日

住所：Ấp... Xã Quon Long, Huyện Chợ gạo (Tiền giang)

任期 Ⅲ (2010－2015) nhiệm kỳ III 2010－2015

①	グウエン・ヴァン・ホン Nguyễn Văn Hón	76	1937	正配師 Chánh Phối Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ヴァン・ホン Nguyễn Văn Hồng	54	1959	教師 Giáo Sư	副委員長兼道場 責任者 PTB. kiêm PT. Đạo Tràng
③	フウイン・ヴァン・ドック Huỳnh Văn Đức	58	1955	教師 Giáo Sư	副委員長兼礼院 責任者 PTB. Kiêm PT. Lễ Viện
④	チャン・ヴァン・ドゥオク Trần Văn Đức	49	1964	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	グウエン・ヴァン・ トウオイ Nguyễn Văn Tươi	56	1957	教友 Giáo Hữu	手本責任者 Phụ trách thủ bản

(25) ソン・アン聖室 (Thánh thất Song An)

住所：Huyện An Khe, Tỉnh Gia Lai

任期 Ⅲ (2010－2015) Nhiệm kỳ III (2010－2015)

①	ズウオン・チュン Dương Trung	53	1960	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng ban cai Quản
②	マン・ヴァン・アイン Mang Văn Ánh	61	1952	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
③	グウエン・ティ・キム・ ビック Nguyễn thị kim Bích	71	1942	教師 Giáo Sư	副委員長 Phó trưởng Ban
④	グウエン・ヴァン・ニン Nguyễn Văn Ninh	49	1964	教友 Giáo Hữu	書記 Thư Ký
⑤	ズウオン・ティ・アウオン Dương Thị Hương	65	1948	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ Bản
⑥	ファン・ティ・キム・ロアン Phan thị kim Loan	45	1968	礼生 Lễ Sanh	道場責任者 Phụ trách đạo tràng
⑦	ブイ・ヴァン・ハ Bùi Văn Hà	43	1970	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách lễ viện

(26) ソン・ビン聖室 (Thánh thất Song Bình)

住所：Ấp Tân Tình, Xã Song Bình, Huyện Chợ
gạo (Tiền giang)

電話 0123. 9539. 604

任期 Ⅲ (2010－2015) Nhiệm kỳ III (2010－2015)

①	グウエン・ティ・タム Nguyễn Thị Tâm	58	1955	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ティ・グウエット Nguyễn Thị Nguyệt	58	1955	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	ヴォ・タイン・ザイン Vô Thành Danh	62	1951	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
④	グウエン・ヴァン・カイン Nguyễn Văn Khanh	61	1952	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	フウイン・ディン・キエム Huỳnh Đình Khiêm	42	1971	礼生 Lễ Sanh	道場責任者 Phụ trách Đạo Tràng
⑥	ラム・ホアン・フック Lâm Hoàng Phúc	42	1971	道友 Đạo Hữu	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑦	レエ・ティ・ゴック・ ニエム Lê thị ngọc Niệm	57	1956	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ bản

(27) タン・ホア聖室 (Thánh Thất TÂN HOÀ)

住所：Xã Tân-Hoà, Huyện Lai-Vung, Tỉnh Đồng-
Tháp

電話 067. 3. 636. 763

任期 2010－2015 nhiệm kỳ 2010－2015

①	グウエン・ヴァン・コン Nguyễn Văn Công	83	1930	正配師 Chánh Phối Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ヴォ・フウオク・タイン Vô Phước Thành	83	1930	正配師 Chánh Phối Sư	副委員長, 聖室所有者兼道場 PTB. CTT, Kiêm Đạo Tràng
③	フウイン・バ・タイン Huỳnh Bá Thành	72	1941	教師 Giáo Sư	副委員長兼手本 P. Trưởng ban, Kiêm Thủ Bản
④	グウエン・ティ・ベ Nguyễn Thị Bé	50	1963	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	ダオ・ヴァン・サウ Đào Văn Sáu	50	1963	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện

(28) タン・ラップ聖室 (Thánh Thất Tân Lập)

住所：Huyện Tân Phuoc, Tỉnh Tiền Giang?

任期 Ⅲ (2010－2015) Nhiệm kỳ III (2010－2015)

①	ブイ・ヴァン・チン Bùi Văn Chính	82	1931	教師 Giáo Sư	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	ファン・ヴァン・チエイン Phan Văn Chiên	63	1950	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	レエ・ヴァン・カイン Lê Văn Cảnh	75	1938	教師 Giáo Sư	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
④	グウエン・ホアン・サン Nguyễn Hoàng Sang	36	1977	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑤	ブイ・ティ・タオ Bùi Thị Thảo	64	1949	教友 Giáo Hữu	道場責任者 Phụ trách Đạo tràng
⑥	グウエン・ヴァン・ドック Nguyễn Văn Đức	73	1940	礼生 Lễ Sanh	手本 Thủ Bản
⑦	チャン・ティ・トゥン Trần Thị Tùng	58	1955	教友 Giáo Hữu	礼院責任者 Phụ trách Lễ Viện

(29) タイン・ビン聖室(Thánh thất Thanh Bình)
住所：Xã Thanh bình, Huyện Chợ gạo, Tỉnh Tiền Giang

任期 Ⅲ (2010-2015) nhiệm kỳ III (2010-2015)

①	ドアン・ヴァン・フィ Đoàn Văn Phi	67	1946	教友 Giáo Hữu	管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản
②	グウエン・ヴァン・ヒエップ Nguyễn Văn Hiệp	67	1946	教友 Giáo Hữu	副委員長 Phó Trưởng Ban
③	ブイ・ヴァン・カム Bùi Văn Cẩm	58	1955	教友 Giáo Hữu	副委員長, 聖室所有者 PTB. Chủ Thánh Thất
④	グウエン・ミン・ドゥック Nguyễn Minh Đức	47	1966	礼生 Lễ Sanh	礼院責任者 Phụ trách lễ viện
⑤	チャウ・ヴァン・ソン Châu Văn Sơn	62	1951	礼生 Lễ Sanh	書記 Thư Ký
⑥	ブイ・ティ・キム・ティン Bùi thị Kim Tín	51	1962	教友 Giáo Hữu	手本 Thủ bản
⑦	グウエン・ティ・チョン Nguyễn Thị Tron	63	1950	教友 Giáo Hữu	道場責任者 Phụ trách đạo tràng

以上の中で、28番のタン・ラップ聖室の位置するタン・ラップという名前の場所は南部でも随所にあり、定かではないが、中央聖座に近いタン・ラップとした。それ以外は、聖室名が基本的には地名を表しているものとして、住所の記載のないものについては、地図⁽⁹⁾で調べて住所を比定した。その上で省別の聖座数を整理すると、次のようになる。

小聖座：

ビン・ディン省 (tỉnh Bình Định) 1

聖室：

《メコンデルタ》 20聖室

ティエン・ザン省 (Tỉnh Tiền giang) 5

ロン・アン省 (tỉnh Long An) 4

ドン・タップ省 (tỉnh Đồng-Tháp) 2

カン・トオ省 (tỉnh Cần Thơ) 2

キエン・ザン省 (Tỉnh Kiên-giang) 2

ベン・チェ省 (tỉnh Bến Tre) 1

チャ・ヴィン省 (Tỉnh Trà-Vinh) 1

アン・ザン省 (Tỉnh An Giang) 1

ハウ・ザン省 (tỉnh Hau Giang) 1

バック・リュウ省 (Tỉnh Bạc Liêu) 1

《中南部》 8聖室

ビン・ディン省 (tỉnh Bình Định) 2

ザ・ライ省 (tỉnh Gia Lai) 2

ダクラク省 (Tỉnh Daklak) 1

フウ・イエン省 (Tỉnh Phú-Yên) 1

カイン・ホア省 (Tỉnh Khánh Hoà) 1

ビン・ズウオン省 (Tỉnh Bình-Dương) 1

このことから、真理聖会の聖室はメコンデルタ10省に20聖室、中南部6省に8聖室が分布していることが知れる。

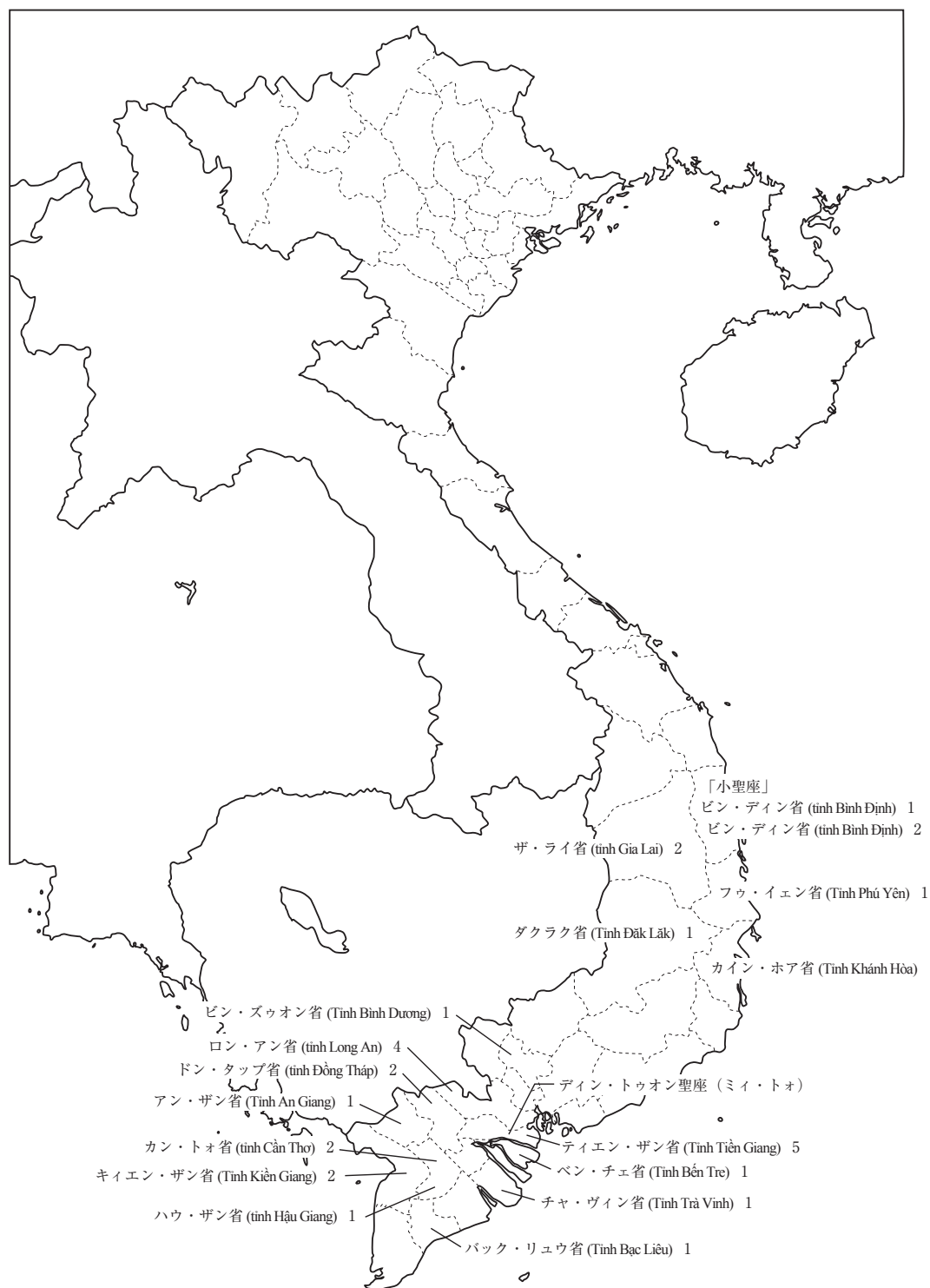
メコンデルタにおける20聖室の分布特性は、ホーチミン市の西南のミィ・トォ市の位置するティエン・ザン省に5聖室、ホーチミン市の西とティエン・ザン省東に位置するロン・アン省に4聖室、ロン・アン省の西ティエン・ザン省の西北に位置するドン・タップ省に2聖室あり、メコン川の前江の東側に11聖室と半数以上が分布している。いうまでもなく、カオダイ真理聖会中央聖座であるディン・トゥオン聖座は、メコン川のティエン・ザン（前江）に面したミィ・トォ市街の東郊にあり、そこから東を中心としながらも同心円的に広がったものと思う。

特に中南部の布教センターがアン・タイービン・ディン小聖座であろう。中南部においてはザ・ライ省ーダクラク省に3聖室が位置していることから、キン族が多く居住する沿岸部よりも山岳部に入植した信徒たちの信仰基盤として聖室が位置していることが推測される。

上述した分布を地図上に示したものが次の地図である。

カオダイ真理聖会 (Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý) の聖室 (Thánh Thất) について

地図；カオダイ真理聖会，省別聖室分布図



2. 聖室管理委員会の構成について

上述したカオダイ真理聖会 1 小聖座・28 聖室の管理委員会の委員名簿に記された任期が「Nhiệm kỳ III (2010 – 2015)」とあることから、任期は 1 期 6 年と知ることができる。また、各聖室の人生会 (Hội Nhân Sinh) により管理委員会の委員は選出されることも併せ知ることができる。

聖室管理委員会の現在の任期 (2010 – 2015 年) の構成メンバーの名前・生年、宗務上の職位、聖会内での役職については、ニャ・チャン聖室を除いては上述したカオダイ真理聖会 1 小聖座・28 聖室にそれぞれ付した管理委員会委員名簿から明らかである。この委員会名簿から、ほとんどの聖室は、上述した 6 年任期の委員によって構成される管理委員会によって運営されるばかりでなく、一部兼務などがみられるものの、

- (1) 管理委員会委員長 (Trưởng Ban Cai Quản),
- (2) 管理委員会副委員長 (Phó Trưởng Ban),
- (3) 聖室の所有者である管理委員会副委員長 (Phó Trưởng Ban – Chủ Thánh Thất),
- (4) 道場責任者 (Phụ trách Đạo tràng),
- (5) 礼院責任者 (Phụ trách Lễ viện),
- (6) 書記 (Thư ký),
- (7) 手本 (Thủ bản),

の 7 名によって基本的には構成されていることが知れる。

ニャ・チャン聖室と運営管理委員長のみしか位階を記していないフウオク・ホア・カオダイ真理聖室を除く 1 小聖座 26 聖室の管理委員会の職位ごとに整理し、その聖室運営委員会内役職に就いている委員の宗教上の位階ごとに整理したものが表 1 の 7 種であり、それを一覧にして委員会内の職位につく宗教上の位階にある人数との関連を整理したものが表 2、その年齢について整理したものが表 3 である。以下、その委員会役職上の表 2 の (1) ~ (7) と表 3 を基に聖室管理委員会の職位の特徴について分析し、その内容を記す。

1) 管理委員会委員長の特性について

表 1 -(1) から、ニャ・チャン聖室を除く 27 聖室の管理委員会委員長の宗教上の位階を調べると、表 2 に整理したように、管理委員会委員長の職位についているのは、西天師 (Tây Thiên Sư)⁽¹⁰⁾ が 1 名 (3.7%)、正配師 (Chánh Phối Sư) が 3 名 (11.1%)、配師 (Phối Sư) が 3 名 (11.1%)、教師 (Giáo Sư) が 10 名 (37.0%)、教友 (Giáo Hữu) が 8 名 (29.6%)、礼生 (Lễ Sinh) が 2 名 (7.4%) であり、教師と教友で 66.7% と 2/3 を占める。委員長職であるだけに、高位の正配師や配師、それに西天師が合わせて 25.9% と 1/4 を占めている。

また、それぞれの位階に就任した者の平均年齢を表 3 より見ると、西天師が 65 歳、正配師 3 名の平均年齢が 80 歳、配師 3 名の平均年齢は 79.7 歳、教師 10 名の平均年齢が 74.4 歳、教友 8 名の平均年齢が 63.6 歳、礼生 2 名の平均年齢は 60.5 歳であり、27 聖室の管理委員会委員長 27 名の平均年齢は 71.2 歳である。

ヴェトナム人の 2005 – 2010 年の平均寿命が 74.35 歳。男性平均寿命は 72.33 歳である⁽¹¹⁾ ことを鑑みると、実質的な指導者というより名誉職に近いのか、実質的な指導力があつたとしても、実行力というよりも経験と見識による指導力であるものと思われる。それにしても、年齢秩序が意味を持つ聖会運営体制であるといえよう。

2) 管理委員会副委員長の特性について

上述した管理委員会委員長と同様に表 2 を見ると、管理委員会副委員長の職位についているのは、配師が 2 名 (7.1%)、教師が 10 名 (35.7%)、教友が 12 名 (42.9%)、道友 (Đạo Hữu) が 1 名 (3.6%)、礼生 (Lễ Sinh) が 3 名 (10.7%) であり、教師と教友で 78.6% と 3/4 以上を占める。

また、それぞれの位階に就任した者の平均年齢を表 3 より見ると、配師 2 名の平均年齢は 81.5 歳、教師 10 名の平均年齢が 63 歳、教友 12 名の平均年齢が 67.3 歳、道友 1 名の年齢は 60 歳、礼生 3 名の平均年齢は 55 歳であり、26 聖室の管

理委員会副委員長28名の平均年齢は65.1歳である。27聖室で28人の副委員長がいるということは、フウ・ニイエウ聖室やクウオン・ロン聖室のように1聖室で管理委員会副委員長が2名いる場合があることによる。管理委員会委員長に比べると6歳近く平均で若いですが、それでも65歳を平均で越えているということは、管理運営委員会の指導部が高齢化しているといつてよいものと思う。

3) 聖室の所有者である管理委員会副委員長の特性について

上述と同様に表2を見ると、聖室の所有者である管理委員会副委員長の職位についているのは、正配師が1名(4.3%)、配師が4名(17.4%)、教師が10名(43.5%)、教友が7名(30.4%)、礼生が1名(4.3%)であり、教師と教友で73.9%と3/4弱を占める。

また、それぞれの位階に就任した者の平均年齢を表3より見ると、正配師の年齢は33歳、配師4名の平均年齢は80.8歳、教師10名の平均年齢が68.7歳、教友7名の平均年齢が68.3歳、礼生1名の年齢は71歳であり、26聖室の聖室の所有者である管理委員会副委員長23名の平均年齢は71.5歳である。「聖室の所有者である管理委員会副委員長」という職を特別に設けているということは、聖室が聖会の宗教法人としての所有資産ではなく、地方の信徒の個人資産によっているが故であろう。その意味では、在地の信徒の代表が就く可能性が高く留任傾向があり得るがゆえに、所有者ではない管理委員会副委員長よりも位階は些か低い平均年齢は、6歳程度高くなっていることから単なる名誉職ではないものと思う。

4) 道場責任者の特性について

同様に表2によれば、道場責任者の職位についているのは、正配師が1名(4.5%)、配師が2名(9.1%)、教師が5名(22.7%)、教友が7名(31.8%)、道友が1名(4.5%)、礼生が6名

(27.3%)であり、教師と教友と礼生で81.8%と4/5強を占める。

また、それぞれに就任した者の位階の平均年齢を表3より見ると、正配師の年齢は73歳、配師2名の平均年齢は82歳、教師5名の平均年齢が64.6歳、教友7名の平均年齢が66.9歳、礼生6名の平均年齢は52.2歳であり、26聖室の道場責任者22名の平均年齢は63.9歳である。実際の宗務上の道場たる宗教実務を担当するのは、教友と礼生と教師で8割を超えることから知れるが、平均年齢を見ると、礼生だけが50代前半で、壮年といえるが、教師と教友は65歳前後で、やはり高齢化している状態にあることは否めない。30代・40代がいないことの意味を考えると、1975年の解放後の入信者が極めて少なかったために高齢化が進んだと考えざるを得ない。

5) 礼院責任者の特性について

聖会における祭礼や儀礼を掌る礼院責任者を表2で見ると、礼院責任者の職位についているのは、教師が2名(8.3%)、教友が8名(33.3%)、道友が2名(8.3%)、礼生が12名(50%)であり、教友と礼生で83.3%と5/6を占める。

また、それぞれに就任した者の位階の平均年齢を表3より見ると、教師2名の平均年齢が56歳、教友8名の平均年齢が65.3歳、道友2名の平均年齢は36歳、礼生12名の平均年齢は50.6歳であり、26聖室の礼院責任者24名の平均年齢は54.9歳である。教師が2名しかおらず、教友と礼生が中核となり、祭礼の執行にあたっていることが知れる。道友は平均年齢36歳と極めて若いものの、平均年齢50歳を超える礼生が中心をなすことが知れる。

6) 書記の特性について

聖室におけるあらゆる記録の保存、作成、管理責任者である書記を表2で見ると、書記の職位についているのは、配師が1名(3.8%)、教師が1名(3.8%)、教友が9名(34.6%)、道友が2名(7.7%)、礼生が13名(50%)であり、教

友と礼生で84.6%と6／7弱を占める。

また、それぞれに就任した者の位階の平均年齢を表3より見ると、配師1名の年齢が81歳、教師1名の年齢が80歳、教友9名の平均年齢が48.6歳、道友2名の平均年齢は52歳、礼生12名の平均年齢は54.3歳であり、26聖室の書記26名の平均年齢は54.2歳である。配師・教師が各1名しかおらず、教友と礼生が中核となり、聖室の宗務の記録の維持保管や作成管理にあたっていることが知れる。

7) 手本の特性について

聖室における宗務や宗教行為の手本となる者を表2で見ると、手本の職位についているのは、教師が2名(8.7%)、教友が10名(43.5%)、礼生が11名(47.8%)であり、教友と礼生で91.3%と11／12弱とほとんどを占める。

また、それぞれに就任した者の位階の平均年齢を表3より見ると、教師2名の平均年齢が61歳、教友10名の平均年齢が60.7歳、礼生11名の平均年齢は51.3歳であり、26聖室の手本23名の平均年齢は56.5歳である。教師が2名しかおらず、教友と礼生が圧倒的に中核となり、一般信徒に対する聖室での宗教行為の手本として指導的役割を担ったことが知れる。それでも50代であることは些か高齢であろう。

おわりに

表1-(1)から、ニャ・チャン聖室と運営管理委員長のみしか位階を記していないフウオク・ホア・カオダイ真理聖室を除く26聖室の173名の全委員の内、正配師は5人で2.89%でしかなく、配師は12名6.94%を占める。教師は40名23.1%、教友が61名35.3%、礼生48名27.7%と教師・教友・礼生で149名86.1%を占めることから、聖室の運営の中核は教師・教友・礼生にあることが知れる。ただ、その平均年齢を見ると、正配師が78.7歳、配師が81歳、教師が66.8歳、教友が62.9歳、道友が49.3歳、礼生が56.4歳で、全委員の平均年齢は62.5歳である。総じて高齢

化が進み、それぞれの職位の年齢が高いと言わざるを得ない。1975年のサイゴン陥落以降に同派の職位に就いた者がいかに少ないかということである。

上述したように、カオダイ真理聖室はホーチミン市の西のロンアン省に4か所、ティエン・ザン省に5か所、ドン・タップ省に2か所と、メコン川前江に至る地域に集中している。この地域は現在工場団地が作られ、急速な市場経済化と経済発展の中で、働き方が多様化し、金融経済が農村にまで浸透しだしている中で、カオダイ教の唱える信仰が社会的なアノミーに晒され、問い直されている。これまでのモラル・コミュニティもしくはモラル・ソサイティーの中核としての宗教倫理の実践生活基盤としての聖室の在り方が問われている現状にあると思われる。それが、このカオダイ真理聖会の聖室の運営管理委員会委員の高齢化に表れているように思う。

1926年に宗教法人として仏領インドシナ政府に認められたカオダイ教もあと13年で100周年を迎えんとする。カオダイ教の宗教生活の基礎と宗教団体としての影響力は、この聖会組織とそれを支える人生会のあり方にあるように思う。管理運営委員会委員の高齢化は、戦争を知らない若年層の信者との乖離につながり、生活の中での価値観のギャップを生み出しつつあるようにも思う。この聖室における世代間の価値観のギャップについては、向後の課題としたい。

<注>

- (1) 高津 茂「チャン・ダオ・クワンとカオ・ダイ・ミン・チョン・ダオの形成過程」, 東洋大学アジア文化研究所『研究年報』2010年第45号, 2011・2, pp.107-108「別表カオダイ教各派の住所と代表者名と創立者名と創立年について」参照
- (2) CAO ĐÀI TỬ ĐIỀN, Soạn giả: Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng bút hiệu ĐỨC NGUYỄN Ấn hành do theo hiệu đính 03-2003 の「Họ Đạo」の項参照
- (3) 高津 茂「カオダイ教の『新律』について

- 一カオダイ教聖典の考察一」, 立教大学史学会『史苑』第45巻第1号 (通巻134号), 1986, pp.56-72
- (4) 中部における布教の中心として中部高原地帯への入り口にあたるビン・ディンに小聖座を置いたものと思われる。なお, Phạm Bích Hợp ; Người Nam Bộ và Tôn Giáo Bản Địa, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội. 2007, pp.277-280 参照
- (5) 歴代祖先を意味する道教神。
- (6) CAO ĐÀI TỬ ĐIỀN, Soạn giả: Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng bút hiệu ĐỨC NGUYỄN ẨN hành do theo hiệu đính 03-2003 の「Thánh thất」の項参照
- (7) Hội thánh Cao Đài Chơn Lýのホームページ, <http://caodaichonly.org/> 参照
- (8) 「年齢」は2013年時の年齢を記した。
- (9) Tập Bản Đồ Hành Chính VIỆT NAM, Administrative Atlas (Tái bản lần thứ hai), Nhà Xuất Bản Bản Đồ, 2008
- (10) Tây Thiên Sưの位は, 真理聖会独自の位階である。真理聖会は「法正伝注解」等にはない位階を創設している。
- (11) United Nations World Population Prospects: 2010 revision



写真1：真理聖会はカオダイ教のシンボルとしての天眼を使用せず，祭壇中央の額の中のハート型のシンボルで紅心を表す。(ミイ・トオの定祥聖室にて) 筆者撮影

(客員研究員・星槎大学共生科学部教授)



写真2：カオダイ真理聖会 デイン・トゥオ (定祥) 聖座 在ミイ・トオ市

カオダイ真理聖会（Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý）の聖室（Thánh Thất）について

表 1 聖室管理委員会 役職別名簿一覧

(1) 管理委員会委員長 27名

141	Bùi Văn Hoàng	65	1948	Tây Thiên Sư
271	Nguyễn Văn Cống	83	1930	Chánh Phối Sư
181	Nguyễn Văn Quang	81	1932	Chánh Phối Sư
241	Nguyễn Văn Hón	76	1937	Chánh Phối Sư
221	Văn Tấn Hành	85	1928	Phối Sư
51	Trần Thị Thuần	81	1932	Phối Sư
151	Tiết Hồng Danh	73	1940	Phối Sư
161	Văn Phát Thầu	90	1923	Giáo Sư
121	Trịnh Mùi	83	1930	Giáo Sư
281	Bùi Văn Chính	82	1931	Giáo Sư
61	Cao Khắc Cần	73	1940	Giáo Sư
211	Phạm Văn Thơ	73	1940	Giáo Sư
131	Võ Đình Dung	72	1941	Giáo Sư
71	Đoàn Thị Năm	70	1943	Giáo Sư
81	Dương Văn Năm	65	1948	Giáo Sư
31	Nguyễn Văn Hồng	62	1951	Giáo Sư
111	Trần Đình Võ			Giáo Sư
191	Nguyễn Văn Nhân	75	1938	Giáo Hữu
101	Trần Thị Oanh	71	1942	Giáo Hữu
291	Đoàn Văn Phi	67	1946	Giáo Hữu
41	Nguyễn Văn Tốt	64	1949	Giáo Hữu
261	Nguyễn Thị Tám	58	1955	Giáo Hữu
21	Phạm Ngọc Lập	57	1956	Giáo Hữu
251	Dương Trung	53	1960	Giáo Hữu
231	Phan Quang Sơn			Giáo Hữu
171	Nguyễn Thị Tuyết	62	1951	Lễ Sanh
91	Trần Quân Lạc	59	1954	Lễ Sanh

(2) 管理委員会副委員長 29名

182	Đặng Văn Dệ	82	1931	Phối Sư
213	Vương Văn Tài	81	1932	Phối Sư
273	Huỳnh Bá Thành	72	1941	Giáo Sư
42	Nguyễn Văn Sương	71	1942	Giáo Sư
253	Nguyễn thị kim Bích	71	1942	Giáo Sư
72	Nguyễn Thị Hoà Bình	68	1945	Giáo Sư
153	Huỳnh Văn Bánh	65	1948	Giáo Sư
143	Đỗ Thành Công	59	1964	Giáo Sư
33	Nguyễn Văn Dĩ	59	1954	Giáo Sư
243	Huỳnh Văn Đức	58	1955	Giáo Sư
242	Nguyễn Văn Hồng	54	1959	Giáo Sư
83	Huỳnh Hữu Công	53	1960	Giáo Sư
222	Lê Thơ	81	1932	Giáo Hữu
122	Lương Thị Chữ	80	1933	Giáo Hữu
133	Hồ Trọng Châu	78	1935	Giáo Hữu
52	Nguyễn Tấn Công	73	1940	Giáo Hữu
103	Cao thị Huyền	67	1946	Giáo Hữu
292	Nguyễn Văn Hiệp	67	1946	Giáo Hữu
23	Dương Văn Chánh	64	1949	Giáo Hữu
282	Phan Văn Chiền	63	1950	Giáo Hữu
193	Nguyễn Văn Mới	59	1954	Giáo Hữu
262	Nguyễn Thị Nguyệt	58	1955	Giáo Hữu
223	Văn Tấn Phát	50	1963	Giáo Hữu
113	Nguyễn Thị Lựu			Giáo Hữu
163	Phạm Văn Thôi	60	1953	Đạo Hữu
93	Dương Ngọc Linh	58	1955	Lễ Sanh
63	Phan Trọng Thận	56	1957	Lễ Sanh
173	Nguyễn Văn Đất	51	1962	Lễ Sanh
233	Bùi Trung Ôn			

(3) 管理委員会副委員長・聖室所有者 24名

272	Võ Phước Thành	83	1930	Chánh Phối Sư
212	Vương Thị Phái	90	1923	Phối Sư
142	Tân Kim Chấn	83	1930	Phối Sư
73	Huỳnh Văn Răng	77	1936	Phối Sư
192	Nguyễn Văn Sử	73	1940	Phối Sư
62	Trần Văn Bảy	79	1934	Giáo Sư
283	Lê Văn Cảnh	75	1938	Giáo Sư
22	Nguyễn Văn Nhuận	72	1941	Giáo Sư
53	Dương Văn Nguyễn	72	1941	Giáo Sư
183	Huỳnh Văn Thanh	71	1942	Giáo Sư
102	Cao Văn Điền	66	1947	GS. Quyền Bắc Sư
263	Võ Thành Danh	62	1951	Giáo Sư
252	Mạng Văn Ảnh	61	1952	Giáo Sư
152	Phan Văn Xà	60	1953	Giáo Sư
112	Nguyễn Văn Sứu			Giáo Sư
132	Võ Yếm	83	1930	Giáo Hữu
172	Nguyễn Văn Phước	73	1940	Giáo Hữu
32	Lê Văn Hoàng	71	1942	Giáo Hữu
162	Ngô thị thanh Nhân	70	1943	Giáo Hữu
82	Lê Thị Huỳnh	65	1948	Giáo Hữu
123	Lương văn Kim	58	1955	Giáo Hữu
293	Bùi Văn Cẩm	58	1955	Giáo Hữu
92	Võ Thị Vuông	71	1942	Lễ Sanh
232	Trương Văn Châu			

(4) 道場責任者 23名

144	Đỗ Văn Long	73	1940	Chánh Phối Sư
24	Nguyễn Thị Tiên	84	1929	Phối Sư
185	Lê Thị Thêu	80	1933	Phối Sư
66	Võ Xuân Hùng	75	1938	Giáo Sư
157	Võ Văn Minh	71	1942	Giáo Sư
195	Đồng Văn Trinh	67	1946	Giáo Sư
57	Cao Thanh Bình	56	1957	Giáo Sư
46	Phạm Thị Vĩnh	54	1959	Giáo Sư
175	Nguyễn Văn Liễn	81	1932	Giáo Hữu
106	Trần Văn Nhuận	75	1938	Giáo Hữu
285	Bùi Thị Thao	64	1949	Giáo Hữu
297	Nguyễn Thị Trọn	63	1950	Giáo Hữu
215	Lê Tâm Tĩnh	63	1950	Giáo Hữu
75	Mai Văn Đo	63	1950	Giáo Hữu
35	Đoàn Công Lê	59	1954	Giáo Hữu
117	Nguyễn Kế Nga			Đạo Hữu
135	Hồ Văn Nhuận	63	1950	Lễ Sanh
85	Trần Thị Ảnh	60	1953	Lễ Sanh
166	Văn Thị Anh	56	1957	Lễ Sanh
226	Võ trọng Tài	47	1966	Lễ Sanh
256	Phan thị kim Loan	45	1968	Lễ Sanh
265	Huỳnh Đình Khiêm	42	1971	Lễ Sanh
237	Nguyễn Văn Tiểu			

カオダイ真理聖会 (Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý) の聖室 (Thánh Thất) について

(5) 礼院責任者 25名

56	Nguyễn Văn Đăng	73	1940	Giáo Sư
186	Trần Văn Hùng	39	1974	Giáo Sư
125	Nguyễn Lợi	83	1930	Giáo Hữu
36	Lê Thị Xuân	80	1937	Giáo Hữu
147	Đỗ Văn Phước	65	1948	Giáo Hữu
107	Lê Thị Ngổ	64	1949	Giáo Hữu
196	Trần thị Bé	62	1951	Giáo Hữu
287	Trần Thị Tùng	58	1955	Giáo Hữu
95	Nguyễn Thị Hóp	58	1955	Giáo Hữu
156	Phạm Văn Hai	52	1961	Giáo Hữu
266	Lâm Hoàng Phúc	42	1971	Đạo Hữu
176	Triệu Phước Hoà	30	1983	Đạo Hữu
136	Trần Bình Trọng	63	1950	Lễ Sanh
216	Lê Văn Hoàng	58	1955	Lễ Sanh
45	Phạm Văn Cẩm	57	1956	Lễ Sanh
27	Lê thị mỹ Hạnh	56	1957	Lễ Sanh
275	Đào Văn Sáu	50	1963	Lễ Sanh
86	Mai Xuân Lộc	49	1964	Lễ Sanh
294	Nguyễn Minh Đức	47	1966	Lễ Sanh
167	Vân Thị Liễu	46	1967	Lễ Sanh
67	Hồ Văn Hiến	45	1968	Lễ Sanh
225	Vô Phi Long	43	1970	Lễ Sanh
257	Bùi Văn Hà	43	1970	Lễ Sanh
116	Lê xuân Hồng			Lễ Sanh
235	Hồ Văn Quý			

(6) 書記 27名

184	Trần Văn Sen	81	1932	Phối Sư
214	Nguyễn Thị Ân	80	1933	Giáo Sư
146	Nguyễn Đức Thanh	60	1963	Giáo Hữu
74	Vô Văn Tư	59	1954	Giáo Hữu
25	Đặng Thị Sương	54	1959	Đạo Hữu
94	Đinh Hoàng Thanh	50	1963	Đạo Hữu
244	Trần Văn Được	49	1964	Giáo Hữu
254	Nguyễn Văn Ninh	49	1964	Giáo Hữu
84	Nguyễn Ngọc Ân	48	1965	Giáo Hữu
154	Phan Văn Thôi	45	1968	Giáo Hữu
64	Cao Tuấn Dũng	44	1969	Giáo Hữu
164	Phạm Văn Tấn	42	1971	Giáo Hữu
34	Trương đình vĩnh Phúc	41	1972	Giáo Hữu
54	Lê Công Thống	71	1942	Lễ Sanh
174	Thái Hồng Sơn	63	1950	Lễ Sanh
295	Châu Văn Sơn	62	1951	Lễ Sanh
264	Nguyễn Văn Khanh	61	1952	Lễ Sanh
43	Phan Văn Quyện	59	1954	Lễ Sanh
104	Nguyễn Văn Trung	59	1954	Lễ Sanh
134	Nguyễn Xuân Bông	56	1957	Lễ Sanh
124	Lương văn Bằng	55	1958	Lễ Sanh
274	Nguyễn Thị Bé	50	1963	Lễ Sanh
224	Văn Tấn Dũng	44	1969	Lễ Sanh
194	Nguyễn Văn Hết	36	1977	Lễ Sanh
284	Nguyễn Hoàng Sang	36	1977	Lễ Sanh
114	Nguyễn Văn Hào			Lễ Sanh
236	Phan Văn Trí			

(7) 手本 24名

76	Nguyễn Anh Tuấn	66	1947	Giáo Sư
55	Ngô Văn Quân	56	1957	Giáo Sư
145	Tân Văn Sáu	73	1940	Giáo Hữu
137	Huỳnh Thị Thăm	72	1941	Giáo Hữu
96	Huỳnh Văn Mỹ	72	1941	Giáo Hữu
227	Nguyễn thị Yến	66	1947	Giáo Hữu
255	Duong Thị Hường	65	1948	Giáo Hữu
87	Đỗ Hữu Nghĩa	60	1953	Giáo Hữu
155	Trần Thành Công	59	1954	Giáo Hữu
245	Nguyễn Văn Tươi	56	1957	Giáo Hữu
296	Bùi thị Kim Tín	51	1962	Giáo Hữu
187	Nguyễn Thanh Nhã	33	1980	Giáo Hữu
286	Nguyễn Văn Đức	73	1940	Lễ Sanh
197	Dương Thị Hà	64	1949	Lễ Sanh
165	Huỳnh thị Đức	60	1953	Lễ Sanh
267	Lê thị ngọc Niệm	57	1956	Lễ Sanh
65	Nguyễn Thanh Minh	50	1963	Lễ Sanh
44	Nguyễn Văn Tứ	48	1965	Lễ Sanh
26	Lý Thị Phương	44	1969	Lễ Sanh
217	Phạm Minh Hiếu	41	1972	Lễ Sanh
105	Trần Phong Vũ	40	1973	Lễ Sanh
37	Đinh Trường Phong	36	1977	Lễ Sanh
115	Lê Hồng Kỳ			Lễ Sanh
234	Phan Văn Thê			

付：各表の左から整理番号、氏名、2013年時の年齢、誕生年、カオダイ真理聖会での職位。なお、整理番号の百の桁と十の桁は、各聖室の整理番号に対応している。

カオダイ真理聖会（Hội Thánh Cao Đài Chơn Lý）の聖室（Thánh Thất）について

表2 聖室管理委員会職位と聖会の宗教上の位階との相関（人数）

	西天師 Tây Thiên Sư	正配師 Chánh Phối Sư	配師 Phối Sư	教師 Giáo Sư	教友 Giáo Hữu	道友 Đạo Hữu	礼生 Lễ Sinh	記載なし	小計
管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản	1	3	3	10	8	0	2	0	27
管理委員会副委員長 Phó Trưởng Ban			2	10	12	1	3	1	29
管理委員会副委員長・ 聖室所有者 Phó Trưởng Ban – Chủ Thánh Thất		1	4	10	7	0	1	1	24
道場責任者 Phụ trách đạo tràng		1	2	5	7	1	6	1	23
礼院責任者 Phụ trách Lễ viện				2	8	2	12	1	25
書記 Thư Ký			1	1	11	0	13	1	27
手本 Thủ Bản				2	10	0	11	1	24

表3 聖室管理委員会職位と聖会の宗教上の位階との相関（2013年時点での平均年齢）

	西天師 Tây Thiên Sư	正配師 Chánh Phối Sư	配師 Phối Sư	教師 Giáo Sư	教友 Giáo Hữu	道友 Đạo Hữu	礼生 Lễ Sinh	小計
管理委員会委員長 Trưởng Ban Cai Quản	65	80	79.7	74.4	63.6	0	60.5	71.2
管理委員会副委員長 Phó Trưởng Ban			81.5	63	67.3	60	55	65.1
管理委員会副委員長・ 聖室所有者 Phó Trưởng Ban – Chủ Thánh Thất		83	80.8	68.7	68.3	0	71	71.5
道場責任者 Phụ trách đạo tràng		73	82	64.6	66.9		52.2	63.9
礼院責任者 Phụ trách Lễ viện				56	65.3	36	50.6	54.9
書記 Thư Ký			81	80	48.6	52	54.3	54.2
手本 Thủ Bản				61	60.7		51.3	56.5